

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC QUYẾT
THẮNG

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN NĂM 2018, NGUỒN KHÁC NĂM HỌC 2018-2019

(Kèm theo Quyết định số 120 /QĐ- THQT ngày 05/6/2019 của Hiệu trưởng trường Tiểu học Quyết Thắng

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Chi thanh toán cá nhân	Chi hoạt động thường xuyên	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	4.197.501.507	4.197.501.507			
A	Tổng số thu	4.197.501.507	4.197.501.507			
1	Số thu phí, lệ phí	0	0			
1.1	Lệ phí					
1.2	học phí	0	0			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác	4.197.501.507	4.197.501.507			
3.1	Tiền nước uống học sinh	72.501.000	72.501.000			
3.2	Tiền học kỹ năng sống	346.976.000	346.976.000			
3.3	Tiền chăm sóc bán trú	807.397.500	807.397.500			
3.4	Tiền tin học	172.530.000	172.530.000			
3.5	Tiền BHYT học sinh	393.670.935	393.670.935			
3.6	Tiền tiếng Anh	665.460.000	665.460.000			
3.7	Tiền điện điều hòa	3.495.072	3.495.072			
3.8	Tiền ăn+chất đốt	1.585.095.000	1.585.095.000			
3.9	Tiền xã hội hóa cải tạo, CS phòng học	150.376.000	150.376.000			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	4.197.501.507	4.197.501.507			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0	
1.1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế					

	độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác	4.197.501.507	4.197.501.507			
3.1	Chi trả tiền nước uống, tiền công vận chuyển, giao nhận nước đến các lớp	72.501.000	72.501.000			
3.2	Chi trả tiền học phí học kỹ năng sống, công tác quản lý, giáo viên chủ nhiệm, điện, CSVC...	346.976.000	346.976.000			
3.3	Chi trả tiền công cấp dưỡng, GV trông trưa, công tác quản lý, điện nước, vật tư tiêu hao...	807.397.500	807.397.500			
3.4	Chi trả tiền công giáo viên dạy Tin, công tác quản lý, điện phòng Tin, sửa chữa thiết bị phòng máy...	172.530.000	172.530.000			
3.5	Chi nộp tiền BHYT cho cơ quan BHXH	393.670.935	393.670.935			
3.6	Chi trả tiền công giáo viên dạy tiếng Anh người nước ngoài, công tác quản lý, hoạt động chuyên môn, cơ sở vật chất...	665.460.000	665.460.000			
3.7	Tiền điện điều hòa	3.495.072	3.495.072			
3.8	Chi trả tiền mua lương thực, thực phẩm ăn bán trú	1.585.095.000	1.585.095.000			
3.9	Chi trả tiền sửa chữa, cải tạo phòng học cấp 4	150.376.000	150.376.000			
1.2	Phí	0	0			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	5.529.249.064	5.529.249.064	3.281.347.295	2.096.901.769	151.000.000
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					

1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	5.529.249.064	5.529.249.064	3.281.347.295	2.096.901.769	151.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.166.000.000	5.166.000.000	3.161.618.231	1.853.381.769	151.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	363.249.064	363.249.064	119.729.064	243.520.000	0

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Nguyệt